

Các Từ Ngữ Và Định Nghĩa Liên Quan Đến Chương Trình Giáo Dục Đặc Biệt

Dưới đây là những từ ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt có liên quan đến chương trình giáo dục đặc biệt thường được sử dụng tại các trường và trong quá trình **Kế Hoạch Giáo Dục Cá Nhân (IEP)**.

Adapted Physical Education (APE) / Chương Trình Thể Dục Thích Nghi: Chương trình thể dục được thiết kế đặc biệt, sử dụng các tiện nghi được thiết kế cho phù hợp với nhu cầu của học sinh nào cần hướng dẫn để phát triển hoặc điều chỉnh về môn thể dục. / *Specially designed physical education program, using accommodations designed to fit the needs of students who require developmental or corrective instruction in physical education.*

Accommodation / Biện Pháp Thích Nghi: Những thay đổi cho phép người khuyết tật tham gia đầy đủ toàn bộ một hoạt động. Ví dụ như kéo dài thời gian, hình thức bài thi khác nhau, và thay đổi môi trường lớp học. / *Changes that allow a person with a disability to participate fully in an activity. Examples include extended time, different test format, and alterations to a classroom environment.*

ADD / ADHD / Rối Loạn Về Sự Chú Ý (ADD) và Hiếu Động Thái Quá (ADHD) là tình trạng sức khỏe do đứa trẻ không thể tập trung chú ý đồng thời em có tính bốc đồng và / hoặc thiếu chú ý và hiếu động thái quá. ADD và ADHD là những thuật ngữ về y tế chứ không phải giáo dục. Một học sinh có thể hội đủ điều kiện để hưởng các dịch vụ giáo dục đặc biệt theo tiêu đề của **Các Khiếm Khuyết Khác Về Sức Khỏe (OHI)**. / *are medical conditions characterized by a child's inability to focus, while possessing impulsivity and/or inattention and hyperactivity. ADD and ADHD are medical not educational terms. They may qualify a student for special education services under the heading of **Other Health Impairment (OHI)**.*

Assessment or Evaluation / Đánh Giá: Thuật ngữ dùng để mô tả tất cả các quá trình thử nghiệm và chẩn đoán đưa đến sự phát triển của **Kế Hoạch Giáo Dục Cá Nhân (IEP)** thích hợp cho một học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt. / *Term used to describe all of the testing and diagnostic processes leading up to the development of an appropriate **Individualized Education Plan (IEP)** for a student with special education needs.*

Asperger's Syndrome / Hội Chứng Asperger: Một loại Rối Loạn Phát Triển Toàn Thân (PDD) do sự khiếm khuyết nghiêm trọng trong giao tiếp xã hội và phát triển hạn chế về cử chỉ, sở thích, và các hoạt động. / *A type of **Pervasive Developmental Disorder (PDD)** characterized by severe impairment in social interaction and the development of limited, repetitive patterns of behavior, interests, and activities.*

Autism / Tự Kỷ: Phát triển rối loạn về trí não do sự khiếm khuyết trong giao tiếp xã hội, trong khả năng truyền đạt cũng như sự lặp đi lặp lại về cử chỉ, sở thích, và các hoạt động. Dấu hiệu bắt đầu trước khi đứa trẻ được 3 tuổi. / *A brain development disorder characterized by impaired social interaction, communication and by restricted and repetitive behavior, interests, and activities. Signs begin before a child is 3 years old.*

Behavior Intervention Plan (BIP) / Kế Hoạch Can Thiệp Về Hành Vi: Thuật ngữ của giáo dục đặc biệt được dùng để mô tả các kế hoạch bằng văn bản được sử dụng để giải quyết vấn đề hành vi bao gồm các biện pháp can thiệp, phương pháp và sự hỗ trợ tích cực cho hành vi. Việc này có thể bao gồm sự sửa đổi chương trình và sự trợ giúp và dịch vụ bổ sung. / *Special education term used to describe the written plan used to address problem behavior that includes positive behavioral interventions, strategies and support. May include program modifications and supplementary aids and services.*

Blindness / mù: Tình trạng thiếu nhận thức về thị giác do yếu tố sinh lý hay thần kinh. / *Condition of lacking visual perception due to physiological or neurological factors.*

Cerebral Palsy (CP) / Bại Não: Một loạt các vấn đề có liên quan đến việc cử động và rối loạn thể chất do tổn thương não. **Bại não (CP)/Cerebral Palsy** khiến cho không kiểm soát được sự cử động phản xạ, đau thắt cơ bắp và có thể gây ra vấn đề trong sự cân bằng và nhận thức sâu sắc. Trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến khuyết tật trí tuệ, động kinh hoặc các vấn đề về thị giác và thính giác. / *A series of motor problems and physical disorders related to brain injury. Cerebral Palsy (CP) causes uncontrollable reflex movements and muscle tightness and may cause problems in balance and depth perception. Severe cases can result in intellectual disability, seizures or vision and hearing problems.*

Cumulative File / Tích Lũy Hồ Sơ: Duy trì hồ sơ của sở giáo dục địa phương cho bất kỳ trẻ em nào đi học. Các hồ sơ có thể chứa đựng những đánh giá và thông tin về sự khuyết tật và xếp lớp của một đứa trẻ. Nó cũng chứa các điểm số và kết quả điểm thi. Phụ huynh có quyền kiểm tra những tập hồ sơ này vào bất cứ lúc nào. / *The records maintained by the local school district for any child enrolled in school. The file may contain evaluations and information about a child's disability and placement. It also contains grades and results of standardized assessments. Parents have the right to inspect these files at any time.*

Deafness / Điếc: Khiếm khuyết về thính giác gây ảnh hưởng đến khả năng hiểu biết và trình bày thông tin bằng lời nói của một đứa trẻ. / *Hearing impairment that affects a child's ability to comprehend and process verbally presented information.*

Disability / Sự Khuyết Tật: Khiếm khuyết về thể chất hoặc tinh thần làm giới hạn một cách đáng kể đến một hoặc nhiều hoạt động trong đời sống. / *Physical or mental impairment that substantially limits one or more major life activities.*

Due Process / Đến Hạn Giải Quyết: Thuật ngữ giáo dục đặc biệt được sử dụng để mô tả các quá trình mà phụ huynh có thể không đồng ý với chương trình do sở giáo dục đề nghị hoặc do thiếu cung cấp các dịch vụ theo như thỏa thuận. **Đạo Luật Giáo Dục Cá Nhân Khuyết Tật (IDEA)** cung cấp hai phương pháp để giải quyết tranh chấp nếu không thể đạt được thỏa thuận trong bất kỳ cách nào khác, đó là phương pháp hòa giải hoặc xét xử công bằng. / *Special education term used to describe the process where parents may disagree with the program recommendations of the school district or the lack of provision of agreed upon services. Individuals with Disabilities Education Act (IDEA) provides two methods for resolving disputes if agreement cannot be reached in any other way, mediation or fair hearing.*

Early Intervention / Chương Trình Can Thiệp Sớm: Chương trình dành cho trẻ sơ sinh và trẻ mới biết đi nào chậm phát triển trước khi đến tuổi đi học; được thiết kế để ngăn ngừa các vấn đề khi đưa trẻ đến tuổi trưởng thành. / *Programs for developmentally delayed infants and toddlers prior to school-age entry; designed to help prevent problems as the child matures.*

Emotional Disturbance (ED) / Rối Loạn Cảm Xúc: Thuật ngữ dùng để mô tả sự rối loạn tâm thần, những hành động hoặc cảm xúc gây ảnh hưởng xấu đến thành tích học tập và qua một thời gian dài. / *Term used to describe a diagnosable mental, behavioral or emotional disorder that adversely affects academic performance and is evident to a marked degree and over a long period of time.*

Extended School Year Services (ESY) / Dịch Vụ Kéo Dài Năm Học: Kéo dài năm học là dịch vụ giáo dục đặc biệt dành cho học sinh nào có nhu cầu cần dịch vụ kéo dài hơn một niên học. Học sinh phải tỏ ra rằng nếu không có các dịch vụ ESY thì các kỹ năng của em sẽ bị thoái hóa và thời gian cần thiết để bù đắp những tổn thất sẽ là đáng kể. / *Extended school year is special education services for students with unique needs who require services in excess of the regular academic year. Students have to demonstrate that without the ESY services there would be a regression of skills and the time required to recoup those losses would be significant.*

Free Appropriate Public Education (FAPE) / Giáo Dục Công Cộng Phù Hợp Miễn Phí: Giáo dục đặc biệt và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của một đứa trẻ để cho phép các em sử dụng các chương trình giáo dục mà phụ huynh không phải trả tiền. / *Special education and related services required by a child to enable them to access the educational program and which are provided without charge to the parents.*

Functional Behaviora (FBA) / Assessment / Đánh Giá Hành Vi Chức Năng: Một cách nhìn vào hành vi của học sinh để xác định những nhân tố đưa đến hành vi này và kết quả duy trì các hành vi. / *A way of looking at student behavior to determine the factors that contribute to the behavior and the outcomes that maintain the behavior.*

Hearing Impairment / Lãng Tai: Khả năng phát hiện hoặc nhận thức được âm thanh bị giảm đi một phần hoặc hoàn toàn. / *Full or partial decrease in the ability to detect or understand sounds.*

Inclusion / Bao Gồm: Thuật ngữ dùng để mô tả dịch vụ đưa học sinh khuyết tật vào các lớp học giáo dục phổ thông và các học sinh này được trợ giúp bởi các dịch vụ thích hợp. / *Term used to describe service that places students with disabilities in general education classrooms with appropriate support services.*

Individuals with Disabilities Education Act of 2004 / Đạo Luật Giáo Dục Cá Nhân Khuyết Tật (IDEA) Năm 2004: Các luật được thông qua bởi Quốc hội, trong đó xác định và đảm bảo các quy định của dịch vụ giáo dục đặc biệt. / *The law passed by Congress which defines and guarantees the provisions of special education services.*

Individualized Education Plan (IEP) / Kế Hoạch Giáo Dục Cá Nhân: Thuật ngữ giáo dục đặc biệt được sử dụng trong Đạo Luật Giáo Dục Cá Nhân Khuyết Tật (IDEA) để xác định các tài liệu bằng

văn bản có ghi rõ chỉ tiêu, mục đích và các dịch vụ cho những học sinh nào nhận được chương trình giáo dục đặc biệt. / *Special education term used by **Individuals with Disabilities Education Act (IDEA)** to define the written document that states goals, objectives and services for students receiving special education.*

Independent Educational Evaluation (IEE) / Đánh Giá Giáo Dục Độc Lập: Theo yêu cầu của luật pháp, sở giáo dục phải tiến hành đánh giá cho học sinh nào có thể hội đủ điều kiện nhận chương trình giáo dục đặc biệt. Nếu phụ huynh không đồng ý với kết quả đánh giá con mình do sở giáo dục tiến hành, họ có quyền yêu cầu việc đánh giá độc lập. Các sở giáo dục phải cung cấp thông tin về việc làm thế nào để có được một **Đánh Giá Giáo Dục Độc Lập (IEE)**. Một Đánh Giá Giáo Dục Độc Lập có nghĩa là việc đánh giá được tiến hành bởi một giám khảo có trình độ nhưng người này không làm việc cho Sở Giáo Dục. / *A school district is required by law to conduct assessments for students who may be eligible for special education. If the parent disagrees with the results of a school district's evaluation conducted on their child, they have the right to request an independent educational evaluation. The district must provide information about how to obtain an **Independent Educational Evaluation (IEE)**. An independent educational evaluation means an evaluation conducted by a qualified examiner who is not employed by the school district.*

Individualized Family Service Plan (IFSP) / Kế Hoạch Dịch Vụ Gia Đình Cá Nhân: Một quá trình cung cấp các dịch vụ can thiệp sớm cho trẻ em từ 0-3 tuổi nào có nhu cầu đặc biệt. Nhu cầu của gia đình được xác định và một bản kế hoạch được phát triển và xem xét định kỳ. / *A process of providing early intervention services for children ages 0-3 with special needs. Family based needs are identified and a written plan is developed and reviewed periodically.*

Individualized Transition Plan (ITP) / Kế Hoạch Cá Nhân Chuyển Tiếp: Kế hoạch này bắt đầu vào năm 14 tuổi và đề ra các lĩnh vực hoạt động sau giờ học, giáo dục hậu trung học, việc làm, kinh nghiệm cộng đồng và kỹ năng sống hàng ngày. / *This plan starts at age 14 and addresses areas of post-school activities, post secondary education, employment, community experiences and daily living skills.*

Intellectual disability (ID) / Người Khuyết Tật Trí Tuệ: Thuật ngữ được dùng để mô tả những học sinh có trí thông minh và kỹ năng thích nghi cuộc sống hàng ngày kém. / *Term used to describe students who have subaverage intelligence and adaptive skills of daily living.*

Least Restrictive Environment (LRE) / Môi Trường Ít Hạn Chế Nhất: Việc sắp xếp các học sinh có nhu cầu đặc biệt theo phương thức thúc đẩy sự tương tác tối đa với học sinh phổ thông. Học sinh được lựa chọn việc xếp lớp học bao gồm các lớp học phổ thông không có dịch vụ hỗ trợ, lớp học phổ thông với các dịch vụ hỗ trợ, ấn định dịch vụ giảng dạy, các lớp học ngày đặc biệt và các chương trình giáo dục đặc biệt của tư nhân. / *The placement of a special needs student in a manner promoting the maximum possible interaction with the general school population. Placement options are offered on a continuum including regular classroom with no support services, regular classroom with support services, designated instruction services, special day classes and private special education programs.*

Mainstreaming / Lồng Ghép: Thuật ngữ dùng để mô tả việc đưa các trẻ em có nhu cầu đặc biệt vào học các lớp học phổ thông một phần của ngày học. Phần còn lại của ngày, em này sẽ học trong lớp học giáo dục đặc biệt. / *Term used to describe the integration of children with special needs into regular classrooms for part of the school day. The remainder of the day is in a special education classroom.*

Manifestation Determination / Xác Định Biểu Hiện: Trong thời hạn 10 ngày học kể từ khi quyết định thay đổi trường học của một đứa trẻ khuyết tật vì em này vi phạm nội quy, nhóm Kế Hoạch Giáo Dục Cá Nhân (IEP) phải xem xét mọi tư liệu có liên quan trong hồ sơ của học sinh để xác định xem nếu hành vi này là từ sự khuyết tật của đứa trẻ gây ra hay hành vi đó xuất phát từ việc sở giáo dục thực hiện Kế Hoạch Giáo Dục Cá Nhân (IEP) cho đứa trẻ bị thất bại. / *Within 10 school days of any decision to change the placement of a child with a disability because of violation of school code, the Individualized Education Plan (IEP) team must review all relevant information in the student's file to determine if the conduct in question was caused by the child's disability or if the conduct was a direct result of the school district's failure to implement the child's Individualized Education Plan (IEP).*

Occupational Therapist / Lao Động Trị Liệu: Cung cấp tư vấn và hỗ trợ cho nhân viên nhà trường để cải thiện kết quả học tập của học sinh liên quan đến khả năng cử động tinh tế, cử động mạnh bạo và phát triển cảm giác. / *Provide consultation and support to staff to improve a student's educational performance related to fine motor, gross motor and sensory integration development.*

Oppositional Defiant Disorder (ODD) / Rối Loạn Thách Thức Chống Đối: Một điều kiện mà trong đó một đứa trẻ bất chấp giới thức thẩm quyền bằng cách không vâng lời, tranh cãi hoặc là thù địch một cách quá đáng so với những trẻ em khác cùng độ tuổi và hành vi này tiếp diễn trên sáu tháng. / *A condition in which a child defies authority by disobeying, talking back, arguing or being hostile in a way that is excessive, compared to other children of the same age and this pattern continues for more than six months.*

Orthopedic Impairment / Suy Chỉnh Hình: Thuật ngữ dùng để xác định sự suy yếu bất thường do bẩm sinh, suy yếu do bệnh tật và suy yếu bởi các nguyên nhân khác ảnh hưởng đến xương và cơ bắp của một cá nhân. / *Term used to define impairments caused by congenital anomaly, impairments by diseases and impairments by other causes that affect the bones and muscles of individuals.*

Other Health Impaired / Loại Khiếm Khuyết Khác Về Sức Khỏe: Thuật ngữ được dùng để mô tả sự hạn chế của sức mạnh, sức sống và sự tỉnh táo đưa đến khả năng bị khiếm khuyết trong môi trường giáo dục. Sự khiếm khuyết có thể là kết quả của các bệnh mãn tính như bệnh hen suyễn, rối loạn thiếu tập trung, động kinh, bệnh tim, bệnh ưa chảy máu, bệnh bạch cầu, viêm thận, sốt thấp khớp và thiếu máu hồng cầu hình liềm. / *Term used to describe limited strength, vitality and alertness that results in decreased ability in the educational environment. Impairment could be a result of chronic health problems such as asthma, attention deficit disorder, epilepsy, heart condition, hemophilia, leukemia, nephritis, rheumatic fever and sickle cell anemia.*

Parent Consent / Sự Đồng ý Của Phụ huynh: Thuật ngữ giáo dục đặc biệt được sử dụng trong Đạo Luật Giáo Dục Cá Nhân Khuyết Tật (IDEA) ghi rõ là quý vị đã được thông báo đầy đủ bằng ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc bằng các hình thức thông tin liên lạc khác để cho biết sự đồng ý và hiểu biết của quý vị cũng như viết thư đồng ý cho hành động đó. / *Special education term used by **Individuals with Disabilities Education Act (IDEA)** that states you have been fully informed in your native language or other mode of communication of all the information about the action for which you are giving consent and that you understand and agree in writing to that action.*

Physical Therapist / Vật Lý Trị Liệu: Cung cấp tư vấn và hỗ trợ cho nhân viên để cải thiện thành tích học tập của một học sinh liên quan đến sự phát triển chức năng vận động tổng hợp. / *Provide consultation and support to staff to improve a student's educational performance related to functional gross motor development.*

Residential and Private Placement / Sắp Xếp Chỗ Học Nội Trú và Tư Nhân: Phần B của Đạo Luật Giáo Dục Cá Nhân Khuyết Tật (IDEA) không yêu cầu một sở giáo dục phải chi phí giáo dục cho trẻ em tàn tật tại một trường hoặc cơ sở tư nhân nếu sở giáo dục đã cung cấp chương trình giáo dục công cộng phù hợp miễn phí có sẵn cho con của quý vị nhưng quý vị đã chọn để đưa con mình đến học tại một cơ sở tư nhân. / *Part B of **Individuals with Disabilities Education Act (IDEA)** does not require a school district to pay for the cost of education for your disabled child at a private school or facility if the school district made free appropriate public education available to your child and you chose to place your child in private placement.*

School Psychologist / Nhà Tâm Lý Học Đường: Hỗ trợ trong việc xác định các nhu cầu trí tuệ, xã hội và tình cảm của học sinh. Họ cung cấp tư vấn và hỗ trợ cho gia đình và nhân viên nhà trường liên quan đến hành vi và điều kiện liên quan đến học tập. Họ lên kế hoạch các chương trình để đáp ứng nhu cầu đặc biệt của trẻ em và thường phục vụ như điều phối viên trong phiên họp Kế Hoạch Giáo Dục Cá Nhân (IEP). / *Assist in the identification of intellectual, social and emotional needs of students. They provide consultation and support to families and staff regarding behavior and conditions related to learning. They plan programs to meet the special needs of children and often serve as a facilitator during an **Individualized Education Plan (IEP)** meeting.*

Specific Learning Disability / Khuyết Tật Cụ Thể Về Học Tập: Thuật ngữ giáo dục đặc biệt được sử dụng để xác định một hoặc nhiều rối loạn trong các quá trình tâm lý cơ bản liên quan đến sự hiểu biết hoặc sử dụng ngôn ngữ nói hoặc viết và nó có thể tự biểu hiện khả năng lắng nghe, suy nghĩ, nói, đọc, viết, đánh vần hoặc làm toán một cách không hoàn chỉnh. / *Special education term used to define a disorder in one or more of the basic psychological processes involved in understanding or using language spoken or written that may manifest itself in an imperfect ability to listen, think, speak, read, write, spell or do mathematical computations.*

Speech and language Impairments / Khiếm Diện Khả Năng Nói và Ngôn Ngữ: Rối loạn khả năng truyền đạt chẳng hạn như nói lắp, phát âm, ngôn ngữ hoặc giọng nói không rõ ràng. / *Communication disorders such as stuttering, impaired articulation, language impairment or voice impairment.*

Speech & Language Specialist / Chuyên Gia Về Khả Năng Nói Và Ngôn Ngữ: Đánh giá sự chậm trễ của một học sinh về kỹ năng nói và ngôn ngữ và trực tiếp cung cấp các dịch vụ về lĩnh vực âm vị học, hình thái học, cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Cũng có sẵn các chuyên gia liên quan đến việc khiếm thính và khuếch đại. / *Assesses students for possible delayed speech and language skills and provides direct services in the area of phonology, morphology, syntax, semantics and pragmatics. They are also available regarding hearing impairments and amplification.*

Tourette's Syndrome / Hội Chứng Rối Loạn Tourette: bao gồm nhiều cử động như giật cơ và tăng hắng nhiều lần, xảy ra nhiều lần mỗi ngày, gần như hàng ngày. Nếu một đứa trẻ có hội chứng Tourette, các triệu chứng có xu hướng xuất hiện trong độ tuổi từ 3-10 năm tuổi. / *Disorder that includes multiple motor and one or more vocal tics, which occur many times per day, nearly daily. If a child has Tourette's syndrome, symptoms tend to appear between the ages of 3-10 years old.*

Traumatic Brain Injury / Chấn Thương Sọ Não: Chấn thương sọ não gây ra bởi một vật thể từ bên ngoài dẫn đến khuyết tật chức năng toàn bộ hoặc một phần hoặc làm suy giảm tâm lý. Áp dụng đối với các chấn thương do đầu bị nứt hoặc bên trong đầu. / *An acquired injury to the brain caused by an external physical force resulting in total or partial functional disability or psychosocial impairment. Applies to open or closed head injuries.*

Visual Impairment / Khiếm Thị: Khiếm thị ngay cả được hiệu chỉnh vẫn ảnh hưởng xấu đến thành tích học tập của một đứa trẻ. / *Impairment in vision that even with correction adversely affects a child's educational performance.*

Vision Specialist / Chuyên Gia Thị Giác: Cung cấp tư vấn và hỗ trợ cho nhân viên nhà trường cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tiếp cho học sinh khiếm thị. Họ cung cấp việc đánh giá chức năng thị giác và sửa đổi chương trình giảng dạy bao gồm các loại chữ nổi lớn, và các phương tiện truyền thông âm thanh. / *Provide consultation and support to staff and direct instructional support to students with visual impairments. They provide functional vision assessments and curriculum modifications including Braille, large type and aural media.*

504 Service Plan / Kế Hoạch Dịch Vụ 504: Kế Hoạch Dịch Vụ 504 định nghĩa là khi một học sinh được xác định là khuyết tật nhưng không phải được giảng dạy theo thiết kế đặc biệt, em sẽ có những sửa đổi và thích nghi cần thiết để có cơ hội học hành cùng trình độ như các bạn học. Một số ví dụ về các dịch vụ bao gồm những thứ như đường lên dốc dành cho xe lăn, theo dõi lượng đường trong máu, bổ sung thêm sách giáo khoa, môi trường ăn trưa không có chất đậu phộng, hoặc ghi chép bài học bằng hình thức khác. / *A student who has a defined disability but does not require specially designed instruction, may have the modifications and accommodations they will need in order for them to have an opportunity perform at the same level as their peers, defined in a **504 service plan**. Some examples of services might include such things as wheelchair ramps, blood sugar monitoring, an extra set of textbooks, a peanut-free lunch environment, or alternate ways of taking notes in class.*